

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)  
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**  
 (tuần từ ngày 30/10/2020 đến 05/11/2020)  
 (Reporting period: from October 30th, 2020 to November 05<sup>th</sup>, 2020)

<b>1. Tên công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt</b> Thien Viet Asset Management JSC
<b>2. Tên ngân hàng giám sát:</b> Custodian and Supervisory Bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
<b>3. Tên quỹ:</b> Name of the fund:	<b>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2</b> Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
<b>4. Mã chứng khoán/ Securities code :</b>	<b>FUCTVGF2</b>
<b>5. Ngày lập báo cáo:</b> Reporting date:	<b>05/11/2020</b> November 05 <sup>th</sup> , 2020

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (05/11/20)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (29/10/20)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	158,097,867,053	167,479,871,205
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	9,300	9,852
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	165,557,428,634	158,097,867,053
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	9,739	9,300
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	439	-552
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	439	-552
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	167,479,871,205	167,479,871,205
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	104,360,568,541	104,360,568,541
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	9,540	9,540
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	9,540	9,540
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	-199	240
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**</i>	-2.04%	2.58%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	11,650	11,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorized Representative of Supervisory bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorized Representative of Fund management

